
ĐO LƯỜNG QUY MÔ KHU VỰC KINH TẾ CHƯA ĐƯỢC QUAN SÁT TẠI VIỆT NAM: MÔ HÌNH MIMIC VÀ KHUYẾN NGHỊ

Đặng Thị Quỳnh Anh

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Email: anhdtq@hub.edu.vn

Triệu Kim Lanh

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Email: lanhtk@hub.edu.vn

Nguyễn Đặng Hải Yến

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Email: yenndh@hub.edu.vn

Mã bài: JED-1445

Ngày nhận: 24/10/2023

Ngày nhận bản sửa: 02/01/2024

Ngày duyệt đăng: 29/01/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1445

Tóm tắt:

Đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát bằng cách tiếp cận mô hình MIMIC đã được nghiên cứu trên thế giới khá nhiều và bắt đầu trở nên phổ biến hơn tại Việt Nam vào khoảng những năm 2014 trở lại đây. Có nhiều cách tiếp cận để đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát, tuy nhiên mỗi cách sẽ cho ra các kết quả khác biệt và kết quả từ mô hình MIMIC đưa ra hợp lý hơn so với các kết quả còn lại. Tiếp cận đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát tại Việt Nam theo mô hình MIMIC, nhóm tác giả nhận thấy quy mô khu vực này tại Việt Nam trong giai đoạn 1995 – 2019 chiếm khoảng từ 17,8% – 39,2% so với GDP. Phân tích tác động từ các biến nguyên nhân đến biến kết quả trong mô hình MIMIC, bài báo hàm ý chính sách và đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước hơn nữa đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Từ khóa: Đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát, NOE, kinh tế phi chính thức, kinh tế ngầm.

Mã JEL: E260

Measurement of non-observed Vietnam economy size: MIMIC model and some recommendations

Abstract:

Measuring the size of a non-observed economy by approaching the MIMIC model has been studied quite a lot in the world and started to become more popular in Vietnam around 2014 or so. There are many approaches to measuring the unobserved economic sector, but each will give different results and the results from the MIMIC model are more reasonable than the others. Approaching to measure the economic sector that has not been observed in Vietnam according to the MIMIC model, the results reveal that the size of this sector in Vietnam in the period 1995 - 2019 accounted for about 17.8% to 39.2% of GDP. Analyzing the impact from the cause variables to the outcome variables in the MIMIC model, the study has some policy implications and proposes some recommendations to further improve the effectiveness of state management in the non-observed economy.

Keywords: Measurement of non-observed economy, informal economy, shadow economy.

JEL Code: E260

1. Giới thiệu

Khu vực kinh tế chưa được quan sát (Non-Observed Economy – NOE) bắt đầu được quan tâm ở Việt Nam trong khoảng hơn 20 năm trở lại đây, một số các nghiên cứu của các tác giả có thể kể đến như Lê Đăng Doanh & Nguyễn Minh Tú (1997), Phạm Văn Dũng & cộng sự (2004), Dương Đăng Khoa (2006). Các nghiên cứu đề cập đến một số khu vực không chính thức ở Việt Nam thuộc khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE theo định nghĩa của OECD) đặc biệt là khu vực kinh tế phi chính thức và những vấn đề đặt ra cho các nhà quản lý đối với khu vực này.

Về tên gọi, phân loại hay phương pháp đo lường về khu vực này, mỗi quốc gia sẽ có cách tiếp cận, đánh giá khác nhau, phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế và hình thái xã hội của mỗi nước. Chẳng hạn, về cách gọi, khu vực này được gọi bằng các tên như: Kinh tế phi chính thức (Informal Economy), Kinh tế ngầm (Shadow Economy), Kinh tế bị che giấu (Concealed Economy). Tuy nhiên, các thuật ngữ này đều phản ánh chung một đặc điểm là tất cả các hoạt động kinh tế diễn ra trong một khu vực chưa được thống kê, báo cáo trên Hệ thống tài khoản quốc gia. Như vậy, có thể tóm lại NOE gồm 3 yếu tố sau: (i) nền kinh tế phi chính thức (các hoạt động diễn ra không bị một phần hoặc toàn bộ các quy định của nhà nước chi phối); (ii) kinh tế ngầm (có ý tránh các quy định của nhà nước) và (iii) kinh tế bất hợp pháp (các hoạt động bất hợp pháp) (OECD, 2002).

Thực tế những năm gần đây, chính phủ các quốc gia cũng như các tổ chức quốc tế bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến khu vực này, điều đó được thể hiện rất rõ trong các báo cáo của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thống kê và Tổ chức Lao động Quốc tế - ILO như Báo cáo “Kinh tế phi chính thức tại các nước đang phát triển” (Cling & cộng sự, 2013) và “Báo cáo lao động phi chính thức năm 2016” (ILO & GSO, 2016). Các báo cáo này được xây dựng dựa trên các cuộc khảo sát doanh nghiệp hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định tại một số tỉnh thành, và chủ yếu làm rõ hai nội dung: sự phát triển của khu vực chưa được quan sát và sự phát triển của khu vực tư nhân ở Việt Nam.

Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát với đầu mối thực hiện là Tổng Cục Thống kê (GSO). Mục tiêu của Đề án nhằm đánh giá phạm vi và quy mô của hoạt động của khu vực này lên nền kinh tế, từ đó hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với khu vực này.

Để trả lời cho câu hỏi làm sao đo lường quy mô khu vực chưa được quan sát tại Việt Nam, từ đó có thể tạo ra các chỉ báo và đánh giá tác động của khu vực này nhằm hàm ý hướng tới quản lý khu vực kinh tế chưa được quan sát hiệu quả hơn. Ngay sau phần giới thiệu này, chúng tôi sẽ lược khảo các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này trong phần 2. Phần 3 sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sẽ được chúng tôi trình bày trong phần 4. Các hàm ý chính sách, khuyến nghị và kết luận sẽ được lần lượt trình bày trong phần 5 và phần 6.

2. Lược khảo các nghiên cứu liên quan

Trong phạm vi các nghiên cứu quốc tế, các nghiên cứu đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát, nổi bật có thể kể đến như Medina & Schneider (2019) ước tính quy mô nền kinh tế ngầm (shadow economy) của 157 quốc gia giai đoạn 1991 – 2017; Angour & Nmili (2019) đánh giá mức độ trốn thuế ở Morocco giai đoạn 1985 – 2016 thông qua ước lượng quy mô khu vực kinh tế ngầm; Duc Hong Vo & Thinh Hung Ly (2014) đo lường quy mô nền kinh tế ngầm (shadow economy) của các nước ASEAN (trừ Singapore và Brunei) giai đoạn 1995 – 2014; hoặc xa hơn là Tanzi (1980) đã tiến hành đo lường quy mô nền kinh tế ngầm của Mỹ giai đoạn 1929 – 1976, tiếp đến Tanzi (1983) đã tiếp tục ước tính với giai đoạn 1930 – 1980 cho thấy quy mô có xu hướng gia tăng đặc biệt từ khoảng 1970 về sau.

Trong phạm vi các nghiên cứu trong nước, trước năm 2019, đa số các nghiên cứu đều sử dụng thuật ngữ “khu vực kinh tế phi chính thức” và tập trung vào việc đánh giá thực trạng khu vực này thông qua các số liệu khảo sát, điều tra như Lê Đăng Doanh & Nguyễn Minh Tú (1997), Phạm Văn Dũng & cộng sự (2004), Becker (2004), Dương Đăng Khoa (2006), Trương Quang Thông (2009), Hồ Đức Hùng (2009), Hồ Đức Hùng & cộng sự (2012), Lê Đăng Doanh (2012), Cling & cộng sự (2013). Từ năm 2019, Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát được triển khai, đa số các nghiên cứu đều đánh giá về khu vực kinh tế chưa được quan sát theo định nghĩa OECD (2002), nêu lên thực trạng, nguyên nhân, đánh giá tác động và khuyến nghị một số giải pháp, kinh nghiệm quốc tế về quản lý thuế, về đo lường khu vực này như: Đình

Thị Luyện (2018), Nguyễn Văn Đoàn (2019), Phạm Minh Thái (2019), Trần Thị Bích Nhân & Đỗ Thị Minh Hương (2019), Nguyễn Bích Lâm (2019), Nguyễn Văn Phụng (2019), Nguyễn Công Nghiệp (2019), Lê Thị Mai Liên & Phạm Thị Thu Hồng (2019), Bùi Hoàng Ngọc (2020), Đỗ Tất Cường (2019), Hoàng Hà (2019). Tập trung vào việc đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại Việt Nam, có thể kể đến các nghiên cứu tiêu biểu như Phạm Thị Bích Duyên & Nguyễn Thái Hòa (2020), Nguyen Thai Hoa (2019), Nguyễn Thái Hòa & Lê Việt An (2017) xác định quy mô nền kinh tế phi chính thức Việt Nam giai đoạn 1995 – 2015; Võ Hồng Đức & Lý Hưng Thịnh (2015) đo lường quy mô kinh tế ngầm tại các quốc gia Đông Nam Á (trừ Singapore và Brunei) giai đoạn 1995 – 2014 trong đó có Việt Nam.

Mặc dù có nhiều giai đoạn nghiên cứu khác nhau nhưng cơ bản tại hầu hết các kết quả ước lượng đều cho thấy quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát chiếm một tỷ lệ phần trăm nhất định trung bình thế giới (khoảng 30%) so với khu vực kinh tế chính thức trong giai đoạn nghiên cứu và có sự giảm dần quy mô khu vực này theo thời gian (khoảng 6,8 điểm phần trăm) (Medina & Schneider, 2019).

Xét riêng tại Việt Nam trong các nghiên cứu sử dụng phương pháp MIMIC để ước lượng, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ước tính trung bình khoảng từ 15 – 30% GDP với các giai đoạn nghiên cứu từ 1991 – 2017. Tuy nhiên do giai đoạn ước lượng trong các nghiên cứu khác nhau nên các kết quả ước lượng qua các nghiên cứu có sự khác biệt (Medina & Schneider, 2019; Nguyen Thai Hoa, 2019; Phạm Thị Bích Duyên & Nguyễn Thái Hòa, 2020; Trịnh Hữu Chung, 2018; Võ Hồng Đức & Lý Hưng Thịnh, 2015). Ngoài ra, các nghiên cứu trước đều sử dụng thuật ngữ khu vực kinh tế phi chính thức (informal economy), kinh tế ngầm (shadow economy) thay vì dùng thuật ngữ khu vực kinh tế chưa được quan sát. Vậy, câu hỏi đặt ra là quy mô thực sự của khu vực kinh tế chưa được quan sát tại Việt Nam theo định nghĩa của OECD (2002) là bao nhiêu, đặc biệt là trong bối cảnh Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát được triển khai từ năm 2019 đã thống nhất định nghĩa NOE tại Việt Nam cũng như những tiêu chí xác định dành cho khu vực này để tiến hành thống kê trên toàn quốc?

3. Phương pháp, mô hình và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp luận đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

Hoạt động kinh tế trong nền kinh tế chưa được quan sát rất khó xác định, bởi các nguyên nhân như không được khai báo rõ ràng, không thể quan sát hết, vì vậy việc ước tính, đo lường quy mô của khu vực này là rất khó chính xác. Mỗi một quốc gia có các cách tiếp cận khác nhau trong việc đo lường quy mô khu vực này, và hiện nay có ba cách tiếp cận phổ biến: thứ nhất là cách tiếp cận trực tiếp, thứ hai là cách tiếp cận gián tiếp và cuối cùng là cách tiếp cận bằng mô hình. Tuy nhiên, trong một số nghiên cứu, tiếp cận bằng cách sử dụng mô hình còn được phân loại vào nhóm cách tiếp cận gián tiếp (Schneider & Enste, 2000; World Bank, 2011). Trong phạm vi nghiên cứu này, cách tiếp cận bằng cách sử dụng mô hình được giới thiệu riêng và được sử dụng đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại Việt Nam.

Với cách tiếp cận trực tiếp: Đây là các phương pháp tiếp cận vi mô sử dụng các cuộc khảo sát và mẫu được thiết kế tốt dựa trên các câu trả lời tự nguyện. Các cuộc khảo sát mẫu được thiết kế để ước tính nền kinh tế chưa được quan sát được sử dụng rộng rãi ở một số quốc gia như: Na Uy (Isachsen & Klovland, 1982) hoặc Đan Mạch (Mogensen & cộng sự 1995). Cách tiếp cận trực tiếp có ưu điểm là thu được những thông tin chi tiết về cấu trúc của khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tuy nhiên độ chính xác và kết quả từ các loại khảo sát này rất nhạy cảm với cách lập bảng câu hỏi và thường phụ thuộc vào việc xây dựng bảng câu hỏi và mức sẵn lòng hợp tác của đối tượng được khảo sát. Bên cạnh đó, rất khó để đánh giá sự gia tăng của các công việc chưa được khai báo từ một bảng câu hỏi trực tiếp.

Với cách tiếp cận gián tiếp: Đây còn được gọi là phương pháp dùng chỉ số, là việc sử dụng các chỉ số kinh tế vĩ mô và chỉ số khác để theo dõi sự phát triển của nền kinh tế chưa được quan sát theo thời gian. Cách tiếp cận này có 06 phương pháp được sử dụng: (i) Cách tiếp cận dựa trên sự khác biệt giữa chi tiêu quốc gia và thống kê về thu nhập (MacAfee, 1980; O'Higgins, 1989; Petersen, 1982); (ii) Cách tiếp cận dựa trên sự chênh lệch giữa lực lượng lao động (Contini, 1981; Del Boca, 1981; O'neil, 1995); (iii) Cách tiếp cận theo giao dịch (Boeschoten & Marcel, 1984; Feige, 1979; Langfeldt, 1984); (iv) Cách tiếp cận câu về tiền tệ (Cagan, 1958; Tanzi, 1980); (v) Phương pháp tiêu dùng điện (Lackó, 2000); (vi) Phương pháp mô hình (Bajada & Schneider, 2005; Dell'Anno, 2007; Frey & Weck-Hanneman, 1984; Tedds & Giles, 2002).

Với cách tiếp cận bằng cách sử dụng mô hình: Đây là cách được các nhà nghiên cứu trên thế giới sử dụng phổ biến khi đo lường quy mô khu vực kinh tế ngầm, kinh tế phi chính thức hay khu vực kinh tế chưa được quan sát. Phương pháp này quan tâm đến các nguyên nhân và ảnh hưởng của khu vực kinh tế được nghiên cứu cùng một lúc. Phương pháp này dựa trên mô hình MIMIC (Multiple-Indicators Multiple-Causes) bao gồm hai mô hình: (i) mô hình đo lường được sử dụng nhằm liên kết các chỉ số quan sát được với quy mô nền kinh tế không quan sát được và (ii) mô hình cấu trúc được sử dụng nhằm chỉ ra mối quan hệ nhân quả giữa các chỉ số thể hiện nguyên nhân gây ra nền kinh tế chưa được quan sát. Có thể nói mô hình MIMIC dần trở thành một trong những cách tiếp cận hoàn chỉnh nhất và phổ biến nhất hiện nay.

Nguyễn Công Nghiệp (2019) lý giải rằng mô hình MIMIC chỉ cho ra một kết quả tương đối về kích cỡ của NOE, do vậy để có thể xác định được xu hướng cũng như quy mô của khu vực này, cần một bước chuyển đổi từ chỉ số MIMIC sang con số thực tế. Để làm được điều đó, cần xác định một điểm chuẩn làm cơ sở cho việc quy đổi, được xác định theo công thức sau:

$$\hat{\eta}_t = \frac{\tilde{\eta}_t}{\tilde{\eta}_x} \eta_x^*$$

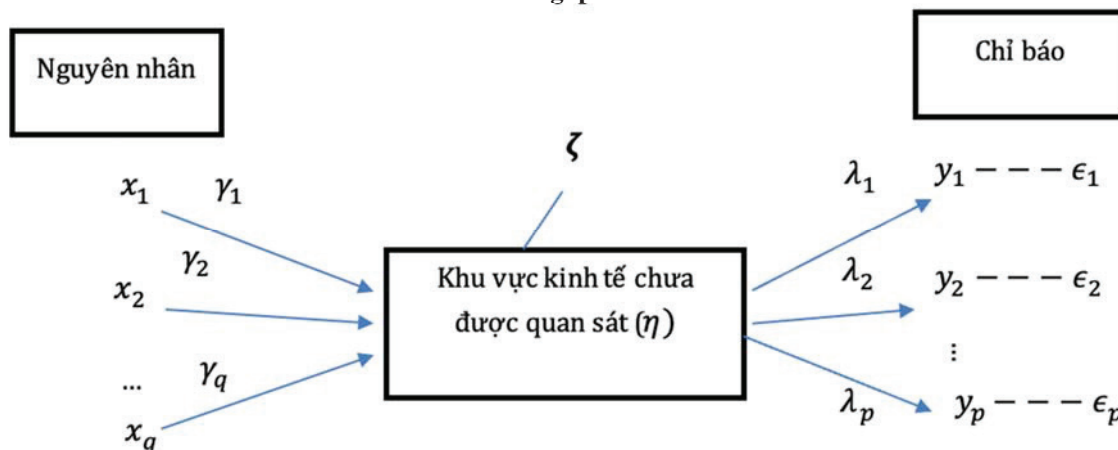
Trong đó:

- η_t là quy mô NOE được chuẩn hóa;
- $\tilde{\eta}_t$ là chỉ số MIMIC tại thời điểm t được ước tính theo phương trình hồi quy.
- $\tilde{\eta}_x$ là chỉ số MIMIC tại năm cơ sở được ước tính theo phương trình hồi quy và η_x^* là quy mô NOE ở năm cơ sở.

3.2. Giới thiệu mô hình MIMIC

Mô hình MIMIC là một dạng của mô hình phương trình cấu trúc (SEM), được thiết lập dựa trên các biến tiềm ẩn và biến quan sát. Cấu trúc của mô hình MIMIC gồm 2 phần: nhóm nguyên nhân và nhóm chỉ báo (Hình 1).

Hình 1: Cấu trúc tổng quát mô hình MIMIC



Nguồn: Schneider & Enste (2000)

Mô hình cấu trúc có phương trình như sau:

$$\eta = \gamma'X + \zeta \quad (1)$$

Trong đó: $X = (x_{1t}, x_{2t} \dots x_{qt})$ là ma trận $(q \times 1)$ và mỗi $x_{it}, i = 1, 2, \dots, q$ là những nguyên nhân xuất hiện nền kinh tế phi chính thức (biến η); $\gamma' = (\gamma_1, \gamma_2 \dots \gamma_q)$ là hệ số hồi qui, mô tả mối quan hệ giữa biến tiềm ẩn và các nguyên nhân gây ra nó; ζ là phần nhiễu của mô hình cấu trúc.

Mô hình đo lường có phương trình sau:

$$y = \lambda\eta + \epsilon \quad (2)$$

Trong đó $y = (y_1, y_2 \dots y_p)$ là các chỉ báo quan sát được ($p \times 1$); λ là hệ số ước lượng của phương trình hồi quy và ϵ là sai số của phương trình đo lường.

Khi phương trình (1) và (2) được kết hợp, một phương trình hồi quy đa biến được hình thành với các biến nội sinh ($y_j, j = 1, 2 \dots, p$) là các chỉ báo của nền kinh tế phi chính thức η và các biến ngoại sinh ($x_i, i = 1, 2, \dots, q$) là các nguyên nhân xuất hiện nền kinh tế phi chính thức η . Phương trình được biểu diễn như sau:

Từ (2) ta có: $\eta = \lambda^{-1}(y - \epsilon)$. Thay vào (1) ta được:

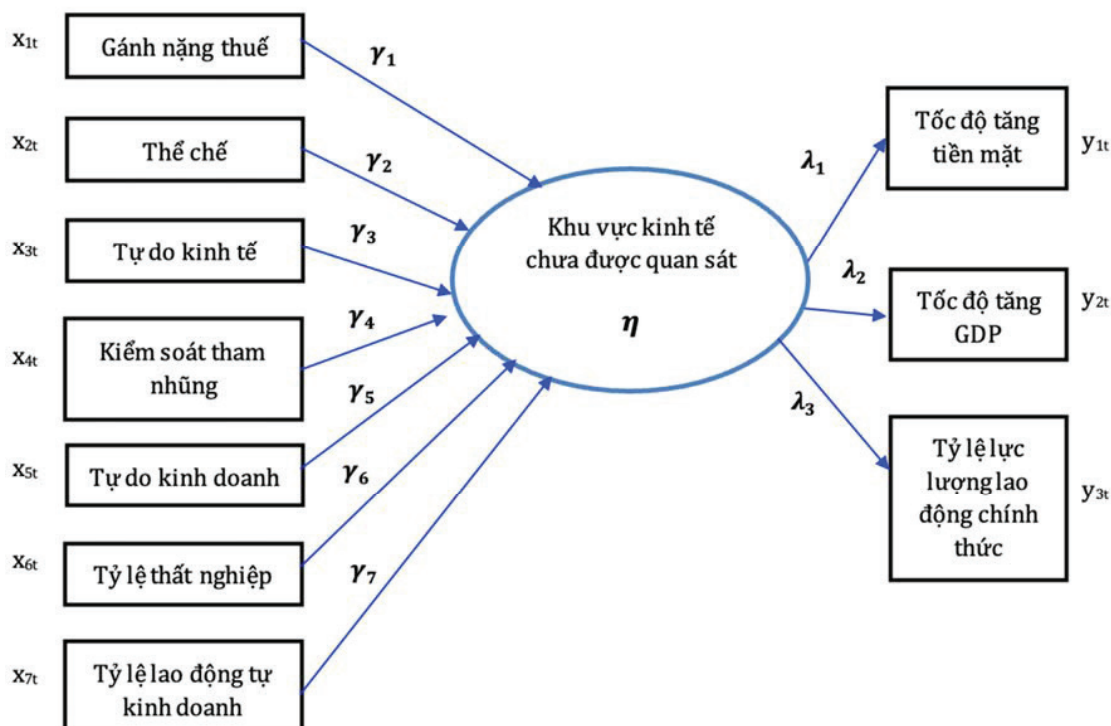
$$y'X + \zeta = \lambda^{-1}(y - \epsilon) \quad (3)$$

Như vậy, bước đầu tiên trong mô hình MIMIC là xác định các mối quan hệ giả thuyết giữa nền kinh tế phi chính thức (biến ẩn) và các nguyên nhân. Một khi mối quan hệ này được xác định và các thông số được ước tính thì kết quả của mô hình MIMIC được sử dụng để tính toán chỉ số MIMIC. Tuy nhiên, phương pháp này mới chỉ dừng lại ở các ước tính tương đối về quy mô của nền kinh tế phi chính thức. Do đó, bước cuối cùng được gọi là quá trình chuẩn hóa để chuyển các ước tính tương đối về mặt chỉ số sang các ước tính tuyệt đối về quy mô của nền kinh tế phi chính thức.

3.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên các nghiên cứu trước như Schneider & cộng sự (2010), Vo Hong Duc & Ly Hung Thinh (2014), Medina & Schneider (2019), Nguyen Thai Hoa (2019), Phạm Thị Bích Duyên & Nguyễn Thái Hòa (2020), nhóm tác giả sử dụng mô hình MIMIC để đo lường quy mô NOE tại Việt Nam với các biến nguyên nhân bao gồm: gánh nặng thuế, thể chế, tự do kinh tế, tự do kinh doanh, kiểm soát tham nhũng, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lao động tự kinh doanh; các biến kết quả gồm: tốc độ tăng tiền mặt, tăng trưởng GDP, tỷ lệ lực lượng lao động chính thức (Hình 2).

Hình 2: Mô hình đo lường quy mô NOE



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

Giả thuyết của nhóm biến nguyên nhân:

- Giả thuyết H1: gánh nặng thuế càng cao, quy mô của NOE càng tăng.
- Giả thuyết H2: hệ thống pháp luật, thể chế tốt và kiểm soát tham nhũng hiệu quả sẽ tác động làm giảm quy mô của NOE.

- *Giả thuyết H3*: chỉ số tự do kinh tế tỷ lệ nghịch với sự phát triển của NOE
- *Giả thuyết H4*: kiểm soát tham nhũng tỷ lệ nghịch với sự phát triển của NOE
- *Giả thuyết H5*: chỉ số tự do kinh doanh tỷ lệ nghịch với sự phát triển của NOE
- *Giả thuyết H6*: tỷ lệ thất nghiệp gia tăng sẽ góp phần làm gia tăng quy mô NOE
- *Giả thuyết H7*: tỷ lệ lao động tự kinh doanh càng cao, quy mô của NOE càng lớn

Nhóm biến kết quả (biến chỉ báo):

- *Tốc độ tăng lượng tiền mặt*: Tham gia vào khu vực kinh tế ngầm, những cá nhân, tổ chức thường tránh được tất cả các giao dịch tiền tệ có thể truy vết, do đó, khi quy mô NOE gia tăng thì nhu cầu về tiền mặt sẽ lớn hơn.

- *Tăng trưởng GDP*: Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều khẳng định tồn tại mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng GDP và sự phát triển của khu vực NOE. Do hoạt động của kinh tế chưa được quan sát sẽ tác động lên tình trạng của nền kinh tế chính thức nên tốc độ tăng trưởng GDP được sử dụng như là một chỉ số để đánh giá tác động của khu vực này lên GDP.

- *Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động*: Được tính bằng tỷ số giữa tổng lực lượng lao động và dân số trong độ tuổi lao động (15 – 64). Khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp so với dân số sẽ cho thấy một lượng lớn người lao động đang làm việc trong khu vực không chính thức.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy như Ngân hàng thế giới (World Bank), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Quỹ Di sản (The Heritage Foundation). Trong đó, các biến gánh nặng thuế, tự do kinh tế được lấy từ The Heritage Foundation, biến tỷ lệ tăng tiền mặt (M0/M2) được lấy từ cơ sở dữ liệu của ADB, các biến còn lại được thu thập từ World Development Indicators của Ngân hàng thế giới.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến số trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Số quan sát	Đơn vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung vị	Skewness	Kurtosis
Gánh nặng thuế	225	%	32,20	91,70	76,46	-1,794	5,541
Thế chế	225	Chỉ số	-1,27	0,62	-0,36	,203	-,895
Chỉ số tự do kinh tế	225	Chỉ số	33,50	74,50	56,36	-,310	,357
Kiểm soát tham nhũng	225	Chỉ số	-1,33	0,45	-0,49	-,024	,058
Tự do kinh doanh	225	Chỉ số	29,20	93,50	57,33	,326	-,138
Tỷ lệ thất nghiệp	225	%	0,13	8,06	3,01	,407	-,631
Tỷ lệ lao động tự kinh doanh	225	%	23,22	90,50	61,55	-,321	-,726
Tốc độ tăng tiền mặt (M0/M2)	225	%	2,42	29,50	12,14	,963	,513
Tốc độ tăng GDP	225	%	-13,13	14,23	6,12	-2,007	10,244
Tỷ lệ lực lượng lao động chính thức	225	%	49,34	85,87	69,80	-,275	-,920

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm SPSS 20

4.2. Đo lường quy mô NOE Việt Nam giai đoạn 1995 – 2019

Kết quả hồi quy mô hình MIMIC được thể hiện ở Bảng 2 như sau:

Bảng 2 cho thấy mô hình phù hợp và thỏa mãn các điều kiện về tính vững của mô hình cấu trúc. Các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê và có dấu phù hợp với các giả thuyết đặt ra. Vì vậy, phương trình cấu trúc được ước lượng có dạng như sau:

$$\hat{\eta}_t = 0,038x_{1t} + 0,176x_{2t} - 0,194x_{3t} - 0,360x_{4t} - 0,200x_{5t} + 0,902x_{6t} + 0,339x_{7t} + \zeta \quad (5)$$

Quy mô của NOE được ước lượng từ kết quả của phương trình (5) mới chỉ là giá trị tương đối nên cần được chuyển sang giá trị tuyệt đối bằng cách sử dụng phương pháp so sánh với năm gốc. Kỹ thuật này được gọi là “benchmarking” (Dell’Anno & Schneider, 2006). Nhóm tác giả sử dụng kỹ thuật “benchmarking” của Schneider & cộng sự (2010) với năm gốc được lựa chọn là năm đầu tiên của giai đoạn nghiên cứu. Để đảm bảo tính khách quan của kết quả nghiên cứu, giá trị tham chiếu được lựa chọn để tính toán quy mô NOE

Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình MIMIC

Biến nguyên nhân		Biến chỉ báo	
Gánh nặng thuế	0,038***	Tốc độ tăng tiền mặt	0,482***
Thế chế	0,176***	Tốc độ tăng GDP	0,181***
Tự do kinh tế	-0,194***	Tỷ lệ lực lượng lao động chính thức	-0,674***
Tự do kinh doanh	-0,360***		
Kiểm soát tham nhũng	-0,200***		
Tỷ lệ thất nghiệp	-0,902***		
Tỷ lệ lao động tự kinh doanh	0,339***		
Kết quả kiểm định sự phù hợp			
RMSEA		0,0398**	
Chi-square		2,203***	

Ghi chú: (*), (**) và (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Trích xuất từ kết quả hồi quy từ AMOS

được trích từ kết quả của Medina & Schneider (2019).

Quy mô NOE của Việt Nam quy đổi từ mô hình MIMIC được xác định như phương trình (6):

$$\hat{\eta}_t = \frac{\tilde{\eta}_t}{\tilde{\eta}_{1995}} \cdot \eta^* \quad (6)$$

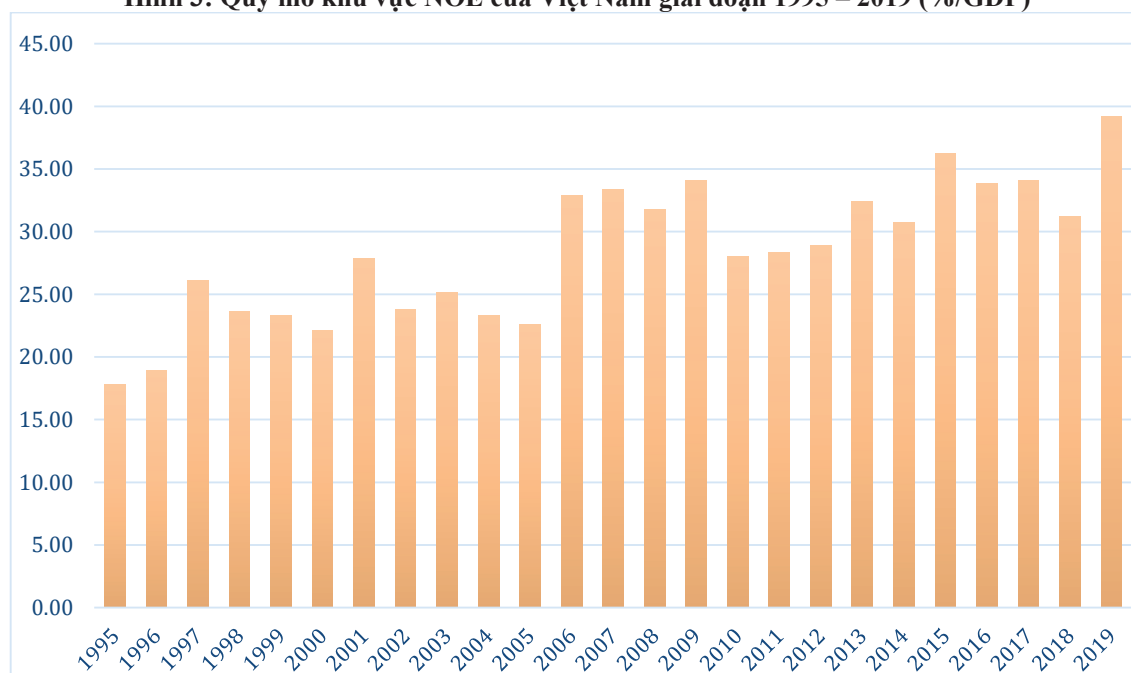
Trong đó:

$\tilde{\eta}_t$: là chỉ số tương đối quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) tại năm t được tính theo mô hình MIMIC.

$\tilde{\eta}_{1995}$: là chỉ số tương đối quy mô NOE tại năm gốc 1995.

η^* : là giá trị trung bình quy mô NOE Việt Nam theo Medina & Schneider (2019).

Kết quả tính toán quy mô NOE của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2019 theo mô hình MIMIC cho thấy quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam giai đoạn 1995 – 2019 dao động từ 17,8% – 39,2% so với GDP và có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây (Hình 3).

Hình 3: Quy mô khu vực NOE của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2019 (%/GDP)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Như vậy, quy mô NOE của Việt Nam trong nghiên cứu này so với kết quả của các tác giả đã nghiên cứu trước đó ở trong nước như Dục Hong Vo & Thịnh Hung Ly (2014), Nguyễn Thái Hòa & Lê Việt An (2017) cao hơn. Điều này là do các nghiên cứu trước mỗi nghiên cứu sử dụng “benchmarking” (giá trị tham chiếu) khác nhau khi xác định giá trị của NOE theo phương trình (6). Tuy nhiên, các nghiên cứu đều thừa nhận rằng quy mô NOE ở Việt Nam có xu hướng gia tăng và khá cao trong những năm gần đây (đạt mức 39,2%/GDP năm 2019). Ngoài ra, phân tích tác động các biến nguyên nhân hình thành nên NOE, kết quả cho thấy sự gia tăng gánh nặng thuế, hệ thống pháp luật và thể chế kém hiệu quả, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lao động tự kinh doanh cao đều tác động làm gia tăng quy mô NOE. Trong khi đó, tự do kinh tế và tự do kinh doanh sẽ góp phần làm giảm quy mô NOE tại Việt Nam.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Do lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát bằng cách tiếp cận mô hình MIMIC đã được nghiên cứu trên thế giới khá nhiều và bắt đầu trở nên phổ biến hơn tại Việt Nam vào những năm trở lại đây. Từ kết quả trên, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách dựa trên hai khía cạnh kiểm soát và hỗ trợ nhằm khai thác và phát huy các điểm mạnh cũng như hạn chế các tác động tiêu cực của khu vực này.

Đối với nhóm kiểm soát các tác động tiêu cực

Chính phủ cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, cần nhanh chóng xây dựng các quy định về tiêu chuẩn và điều kiện kinh doanh và có chế tài phù hợp để các chủ thể kinh doanh phải khai báo rõ ràng, chi tiết và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình với Nhà nước. Tiếp theo, Chính phủ cần cải cách chính sách thuế, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động chịu thuế của cá nhân hoạt động thương mại không phải kinh doanh, tránh trường hợp trốn thuế. Để hạn chế tình trạng trốn thuế, tránh thuế, Chính phủ cần tăng cường củng cố các chuẩn mực xã hội về tính tuân thủ nộp thuế và siết chặt kiểm soát và nâng cao mức xử phạt hành vi trốn thuế (gồm cả hành vi chuyển giá) và lợi ích nhóm trong thu thuế, tạo tính công bằng hơn trong nghĩa vụ thuế và nộp thuế. Ngoài ra đối với những hành vi trốn thuế cần có những chế tài pháp lý nghiêm khắc, cứng rắn để xử lý đặc biệt các hành vi buôn bán trên không gian mạng. Bởi vì nếu không quản lý chặt hoạt động này, rất dễ dẫn đến tình trạng kinh doanh truyền thống chuyển sang kinh doanh trên mạng nên việc quản lý sẽ càng khó khăn hơn và càng mất nguồn thu từ thuế nhiều hơn. Bên cạnh đó, Chính phủ cần kiểm soát và giảm tỷ lệ sử dụng tiền mặt trong lưu thông bằng cách bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử trong các giao dịch mua bán, áp dụng bắt buộc thanh toán điện tử đối với việc trả lương và các khoản thu; bắt buộc thanh toán điện tử đối với các lợi ích an sinh xã hội; áp dụng ngưỡng thanh toán tiền mặt đối với người tiêu dùng...

Đối với nhóm giải pháp hỗ trợ

Thứ nhất, Chính phủ cần có cơ chế, chính sách quản lý kinh tế nhằm khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh và hỗ trợ, bảo vệ các cá thể thuộc khu vực kinh tế chưa được quan sát chuyển sang khu vực doanh nghiệp; đồng thời có chính sách cụ thể để hỗ trợ và bảo vệ các cơ sở sản xuất kinh doanh chính thức thuộc khu vực phi chính thức thông qua công cụ thuế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh (Trần Thị Bích Nhân & Đỗ Thị Minh Hương, 2019). Ngoài ra Chính phủ cần đơn giản hóa thủ tục chuyển đổi; có chính sách ưu đãi về thuế; đơn giản hóa quy định về sổ sách kế toán; cung cấp dịch vụ hỗ trợ, tư vấn để họ có thể vận hành doanh nghiệp suôn sẻ...v.v.

Thứ hai, với chính sách thuế, Nhà nước cần xây dựng theo hướng giảm gánh nặng thuế bằng cách: đơn giản hóa quy trình đăng ký, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình kê khai, nộp và quản lý thuế, các thủ tục cần minh bạch nhằm tạo thuận lợi đối với người nộp thuế. Hệ thống thuế cần phải đảm bảo thực hiện chính sách huy động hợp lý nhằm kích thích các cá thể tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh ở khu vực kinh tế chính thức.

Thứ ba, cần hạn chế tình trạng tham nhũng và loại bỏ các khoản chi phí không chính thức như chi phí “bôi trơn”. Tuy nhiên để loại bỏ chi phí này không phải là đơn giản, cần sự kết hợp chặt chẽ từ nhiều phía: Nhà nước, các cơ quan chức năng, người dân và doanh nghiệp, và hệ thống pháp luật (Phạm Thị Bích Duyên & Nguyễn Thái Hòa, 2020).

Thứ tư, Chính phủ cần nâng cao nhận thức và hiểu biết của người dân và doanh nghiệp về các hoạt động thuộc khu vực NOE thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, đào tạo nghề, minh bạch về các quyền lợi, nghĩa vụ khi tham gia vào khu vực chính thức, tăng cường giáo dục tài chính, hướng dẫn người tiêu dùng

thanh toán không dùng tiền mặt (Phạm Văn Dũng & cộng sự 2004).

Thứ năm, khuyến khích người dân áp dụng khoa học – công nghệ vào trong sản xuất, kinh doanh. Nhìn chung, trình độ công nghệ của các hộ gia đình, các doanh nghiệp nhỏ ở Việt Nam còn rất thấp làm cho sức cạnh tranh kém, điều này không chỉ ảnh hưởng đến sức mạnh chung của nền kinh tế mà còn làm cho cuộc sống của người lao động trở nên bấp bênh và mất an toàn. Do đó, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ cho khu vực này về khoa học công nghệ bằng các cách như hỗ trợ về vốn, về thị trường... (Phạm Văn Dũng & cộng sự 2004).

Tài liệu tham khảo

- Angour, N., & Nmili, M. (2019), 'Estimating Shadow Economy and Tax Evasion: Evidence from Morocco', *International Journal of Economics and Finance*, 11(5), 1-7.
- Bajada, C., & Schneider, F. (2005), 'The shadow economies of the Asia-Pacific', *Pacific Economic Review*, 10(3), 379-401.
- Becker, K. F. (2004), *The Informal Economy*, Retrieved from SIDA: www.sida.se/publications
- Boeschoten, W. C., & Marcel, M. (1984), *The volume of payments and the informal economy in the Netherlands 1965-1982*, Springer Netherlands.
- Bùi Hoàng Ngọc (2020), 'Tác động của phát triển tài chính và kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 275, 20-29.
- Cagan, P. (1958), 'The demand for currency relative to the total money supply', *Journal of Political Economy*, 66(4), 303-328.
- Cling, J.-P., Do, H. N., Lagrée, S., Razafindrakoto, M., & Roubaud, F. (2013), *Kinh tế phi chính thức tại các nước đang phát triển*, Nhà xuất bản Tri Thức.
- Contini, B. (1981), 'Labor Market Segmentation and the development of the Parallel economy- The Italian experience', *Oxford economic papers*, 33(3), 401-412.
- Del Boca, D. (1981), 'Parallel economy and allocation of time', *Micros (Quarterly Journal of Microeconomics)*, 4(2), 13-18.
- Dell'Anno, R., & Schneider, F. G. (2006), *Estimating the underground economy by using MIMIC models: A Response to T. Breusch's critique*, retrieved on October 30th 2023, from https://www.researchgate.net/publication/5141522_Estimating_the_underground_economy_by_using_MIMIC_models_A_response_to_T_Breuschs_critique
- Dell'Anno, R. (2007), 'The shadow economy in Portugal: An analysis with the MIMIC approach', *Journal of Applied Economics*, 10(2), 253-277.
- Duc Hong Vo & Thinh Hung Ly (2014), 'Measuring the shadow economy in the ASEAN nations: The MIMIC approach', *International Journal of Economics and Finance*, 6(10), 139-148.
- Dương Đăng Khoa (2006), 'Hoạt động của khu vực kinh tế không chính thức ở Việt Nam: Các hình thái và tác động', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 189, 31-33.
- Đinh Thị Luyện (2018), 'Kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và một số khuyến nghị', *Tạp chí Tài chính*, (Tháng 7/2018), truy cập lần cuối ngày 30 tháng 10 năm 2023, từ <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-va-mot-so-khuyen-nghi.html>.
- Đỗ Tất Cường (2019), 'Tác động của kinh tế phi chính thức đến tăng trưởng kinh tế', *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1(710), 12-15, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 10 năm 2023, từ <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/tac-dong-cua-kinh-te-phi-chinh-thuc-den-tang-truong-kinh-te-312061.html>
- Feige, E. L. (1979), 'How Big Is the Irregular Economy?', *Challenge*, 22(5), 5-13, retrieved on October 30th 2023, from <http://www.jstor.org/stable/40719809>
- Frey, B. S., & Weck-Hanneman, H. (1984), 'The hidden economy as an 'unobserved' variable', *European Economic Review*, 26(1), 33-53, doi: [https://doi.org/10.1016/0014-2921\(84\)90020-5](https://doi.org/10.1016/0014-2921(84)90020-5)
- Hoàng Hà. (2019). Bằng chứng thực nghiệm về mối liên hệ giữa quy mô của nền kinh tế ngầm và sự mở cửa thương

- mai. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân*, 02(33)(2019), 50-57.
- Hồ Đức Hùng, Nguyễn Duy Tâm, & Mai Thị Nghĩa. (2012). Từ việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức đến việc làm phi chính thức ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 03 (13)(Tháng 3-4/2012), 65-70.
- Hồ Đức Hùng. (2009). Hoạt động của khu vực kinh tế phi chính thức và môi trường kinh doanh ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế* (Tháng 4/2009).
- ILO & GSO. (2016). *Báo cáo lao động phi chính thức 2016*: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Isachsen, A. J., & Klovland, J. (1982). Steinar Strom (1982): *The hidden economy in Norway. The underground economy in the United States and Abroad*, Heath, Lexington, 209-231.
- Lackó, M. (2000). Hidden economy-an unknown quantity? Comparative analysis of hidden economies in transition countries, 1989-95. *Economics of transition*, 8(1), 117-149.
- Langfeldt, E. (1984). The unobserved economy in the Federal Republic of Germany. In: *The unobserved economy*, Cambridge University Press.
- Lê Đăng Doanh, & Nguyễn Minh Tú. (1997). Khu vực kinh tế phi chính quy - Một số kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam trong quá trình chuyển đổi kinh tế. In: NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội.
- Lê Đăng Doanh. (2012). *Một số vấn đề kinh tế phi chính thức ở Việt Nam*. Paper presented at the Tọa đàm: Khu vực kinh tế phi chính thức - Thực trạng ở Việt Nam, Hà Nội
- Lê Thị Mai Liên, & Phạm Thị Thu Hồng. (2019). Kinh nghiệm quản lý thuế đối với hoạt động kinh tế ngầm ở các nước trên thế giới. *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1(710)(Tháng 08/2019), 32-35.
- MacAfee, K. (1980). A Glimpse of the hidden economy in the national accounts. *Economic Trends*, 136(1), 81-87.
- Medina, L., & Schneider, F. (2019). Shedding Light on the Shadow Economy: A Global Database and the Interaction with the Official One. *Econometrics: Data Collection & Data Estimation Methodology eJournal*.
- Mogensen, G. V., Kvist, H. K., Körmendi, E., & Pedersen, S. (1995). The shadow economy in Denmark 1994. *Measurement*.
- Nguyen Thai Hoa (2019). How large is Vietnam's informal economy?. *Economic Affairs*, 39(1), 81-100, <https://doi.org/10.1111/ecaf.12328>
- Nguyễn Bích Lâm (2019), 'Tổng quan về Khu vực kinh tế chưa được quan sát: Kinh nghiệm quốc tế và thực trạng của Việt Nam', *Tạp chí Kinh doanh và Công nghệ*, 2, 24-30.
- Nguyễn Công Nghiệp (2019), 'Quy mô khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam', *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1(710), 6-9, truy cập lần cuối vào ngày 30 tháng 10 năm 2023, từ <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/quy-mo-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-312059.html>
- Nguyễn Thái Hòa & Lê Việt An (2017), 'Nền kinh tế phi chính thức và thất thoát thu thuế ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 245, 2-12.
- Nguyễn Văn Đoàn (2019), 'Thực trạng kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và những khuyến nghị chính sách', *Tạp chí Kinh doanh và Công nghệ*, Số 02/2019, 31-38.
- Nguyễn Văn Phụng (2019), 'Thuế đối với hoạt động kinh tế phi chính thức', *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1(710), 16-19, truy cập lần cuối vào ngày 30 tháng 10 năm 2023, từ <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/thue-doi-voi-hoat-dong-kinh-te-phi-chinh-thuc-312062.html>
- O'Higgins, M. (1989), *Assessing the underground economy in the United Kingdom*, Cambridge University Press, New York.
- OECD (2002), *Measuring the Non-Observed Economy: A Handbook*.
- O'neil, W. J. (1995), *How To Make Money In Stocks: A Winning System in Good Times or Bad* (2 ed., paper. 142), McGraw Hill.
- Petersen, H. G. (1982), 'Size of the public sector, economic growth and the informal economy: Development trends in the Federal Republic of Germany', *Review of Income and Wealth*, 28(2), 191-215.
- Phạm Minh Thái (2019), 'Hộ kinh doanh và khu vực kinh tế phi chính thức đối với tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam', truy cập lần cuối vào ngày 30 tháng 10 năm 2023, từ <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/ho-kinh-doanh-va-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-doi-voi-tang-truong-bao-trum-o-viet-nam-302041.html>
- Phạm Thị Bích Duyên & Nguyễn Thái Hòa (2020), 'Kinh tế phi chính thức: quy mô và những hàm ý về tiềm năng

thuế', *Nghiên cứu Kinh tế*, 1(500), 51-63.

- Phạm Văn Dũng, Phan Huy Đường, Lê Danh Tồn, Vũ Thị Dâu, Nguyễn Hữu Sở, Mai Thị Thanh Xuân, & Trần Quang Tuyền (2004), *Khu vực kinh tế phi chính thức: Thực trạng và Những vấn đề đặt ra với công tác quản lý*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Schneider, F., & Enste, D. H. (2000), 'Shadow Economies: Size, Causes, and Consequences', *Journal of Economic Literature*, 38(1), 77-114, retrieved on October 30th 2023, from <http://www.jstor.org/stable/2565360>
- Schneider, F., Buehn, A., & Montenegro, C. E. (2010), 'Shadow economies all over the world: New estimates for 162 countries from 1999 to 2007', *World Bank policy research working paper* (5356), retrieved on October 30th 2023, from <https://documents1.worldbank.org/curated/en/311991468037132740/pdf/WPS5356.pdf>.
- Tanzi, V. (1980), 'The underground economy in the United States: estimates and implications', *PSL Quarterly Review*, 33(135), retrieved on October 30th 2023, from <https://ojs.uniroma1.it/index.php/PSLQuarterlyReview/article/view/12996>
- Tanzi, V. (1983), 'The Underground Economy in the United States: Annual Estimates, 1930-80', *IMF Staff Papers*, 1983(002), A002. doi:10.5089/9781451946895.024.A002.
- Tedds, L. M., & Giles, D. E. (2002), 'Taxes and the Canadian underground economy', *Taxes and the Canadian underground economy*, Toronto: Canadian Tax Foundation.
- Trần Thị Bích Nhân, & Đỗ Thị Minh Hương (2019), *Kinh tế phi chính thức ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, truy cập lần cuối vào ngày 30 tháng 10 năm 2023, từ <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-305487.html>
- Trịnh Hữu Chung (2018), 'Đo lường quy mô kinh tế ngầm ở các quốc gia Đông Nam Á', *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 (690), 51-54.
- Trương Quang Thông (2009), 'Các quan hệ tài chính - tín dụng của khu vực kinh tế phi chính thức: Một nghiên cứu thực nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Ngân hàng*, 9, 42-48.
- Võ Hồng Đức & Lý Hưng Thịnh. (2015), 'Kinh tế ngầm các quốc gia Đông Nam Á: Quy mô, khuynh hướng và chính sách kinh tế vĩ mô', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 212, 35-46.
- World Bank (2011), *Cải cách thuế ở Việt Nam: Hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn*, Retrieved from Ban Quản lý Kinh tế và Xóa đói Giảm nghèo Khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, truy cập lần cuối vào ngày 30 tháng 10 năm 2023, từ <https://documents1.worldbank.org/curated/ru/775221468329366573/pdf/663170WP0TaxPo00Box365757B00PUBLIC0.pdf>.